TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 3 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Minh Thiệp.

Bà Trần Thị Hoài Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2019, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trương Ngọc C, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Lệ N, sinh năm 1990 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/02/2019 cùng các văn bản khác, nguyên đơn là ông Trương Ngọc C trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2008, ông (Trương Ngọc C) và bà Nguyễn Lệ N chung sống với nhau như vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đ và được chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/2011. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau một quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Sự việc đã được gia đình hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, xét thấy hôn nhân không

mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Lệ N.

Về con chung: Về con chung có 01 người tên là Trương Thị Lệ G (giới tính nữ), sinh ngày 20/3/2011 hiện do ông đang nuôi dưỡng, qua thỏa thuận bà N thống nhất giao con cho ông được tiếp tục nuôi, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/02/2019 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Lệ N trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng và việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như về mâu thuẫn giữa vợ chồng đúng như ông Trương Ngọc C trình bày. Nay ông C yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Đúng là có 01 người con tên Trương Thị Lệ G (giới tính nữ), sinh ngày 20/3/2011, hiện nay đang do ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà đồng ý giao con chung cho ông C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Trương Ngọc C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Lệ N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trương Ngọc C có làm đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông Trương Ngọc C là có căn cứ.

[2]. Xét về hôn nhân: Cả hai thống nhất xác định vào năm 2008, hai người bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đ và được chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/2011. Hôn nhân phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên ông Trương Ngọc C và bà Nguyễn Lệ N được công nhận là vợ chồng.

Xét về mâu thuẫn: Cả hai người thống nhất xác định thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc. Tuy nhiên sau một quá trình chung sống thì giữa vợ chồng bất đồng quan điểm, phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù có hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy cuộc sống hôn nhân đã xảy ra mâu thuẫn, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông

C yêu cầu được ly hôn. Bà N thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông C. Do đó, có đủ cơ sở để chấp nhận cho ông Trương Ngọc C ly hôn với bà Nguyễn Lệ N.

[3]. Về con chung: Cả hai cùng thống nhất xác định có 01 người con chung tên là Trương Thị Lệ G (giới tính nữ), sinh ngày 20/3/2011. Hiện nay, con chung đang do ông C đang trực tiếp nuôi dưỡng. Qua thỏa thuận, ông C là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông C không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; bà N đồng ý giao con chung cho ông C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận này do các bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp nguyện vọng của người con chung, đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để ghi nhận sự thỏa thuận này.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xử lý là phù hợp.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xử lý là phù hợp.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Trương Ngọc C phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9 và Điều 56; các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trương Ngọc C ly hôn với bà Nguyễn Lệ N.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự; Cụ thể như sau:

Ông Trương Ngọc C chịu trách nhiệm nuôi dưỡng Trương Thị Lệ G (giới tính nữ), sinh ngày 20/3/2011 cho đến khi Trương Thị Lệ G đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Ngọc C về việc không yêu cầu bà Nguyễn Lệ N cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Lệ N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trương Ngọc C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Trương Ngọc C đã nộp xong tại biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007497 ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND H.Phú Tân;*
- *Phòng KT-NV & THA (Tòa án tỉnh);*
- *Chi cục THADS H.Phú Tân;*
- *UBND xã E, huyện C, tỉnh Đ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước